

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 16/3/2021

V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhan.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thùy Liễu, bà Hà Thị Thúy.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Hồng Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 627/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2021/QĐST –HNGĐ ngày 01/02/2021; Thông báo mở lại phiên tòa ngày 05/3/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Kim T**, sinh năm 1979; ĐKKH: Số 58 M, phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương; Hiện cư trú: Số 21 B, phường H1, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Phạm Văn D**, sinh năm 1979; ĐKKHTT: Số 1 L, phường H1, thành phố H, tỉnh Hải Dương; Hiện cư trú: Số 21 B, phường H1, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Chị T, anh D đều vắng mặt tại phiên tòa (chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, đơn đề nghị của nguyên đơn chị Nguyễn Kim T, thể hiện: Về quan hệ vợ chồng: Chị và anh Phạm Văn D được tự do tìm hiểu nhau một thời gian thì cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H1, thành phố H ngày 14/3/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc khoảng hai năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu

thuần là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tôn trọng nhau. Anh D là người chơi bời, thường xuyên cờ bạc nên mặc dù đi làm nhưng cũng không có thu nhập để thêm vào cho chị lo cho cuộc sống gia đình. Khoảng 5 năm nay cuộc sống gia đình thường xuyên căng thẳng mặc dù hai bên đã tìm biện pháp khắc phục, gia đình hai bên cũng khuyên bảo, hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Đến nay, chị xác định tình cảm vợ chồng với anh D không còn, do vậy chị giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn D; Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Phạm Minh P1, sinh ngày 22/8/2009 và cháu Phạm Tâm A, sinh ngày 13/10/2013. Khi ly hôn do các cháu đều là con gái, hai cháu lớn lên cùng nhau và đều có nguyện vọng ở cùng chị, bản thân chị làm nhân viên công ty xỏ số thu nhập khoảng 10 – 15 triệu đồng/tháng, sau khi ly hôn chị về số 15 Q, phường C, thành phố H là nhà bố mẹ đẻ chị mua cho để mẹ con chị ở nên chị xác định đủ điều kiện để đảm bảo việc nuôi con. Do vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị nuôi cả hai con và tự nguyện không yêu cầu anh D cấp dưỡng tiền nuôi con chung; Vợ chồng chị không có tài sản chung, không có nợ chung và công sức đóng góp đối với gia đình hai bên nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Phạm Văn D trình bày: Anh xác định đã nhận được thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập của Tòa án. Tuy nhiên anh không đến Tòa án làm việc vì anh cho rằng việc ly hôn là việc của chị T, anh không liên quan. Về điều kiện kết hôn thống nhất như phần trình bày của chị T. Sau khi kết hôn vợ chồng hạnh phúc khoảng một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Chị T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chơi bời cờ bạc là đúng. Trong cuộc sống có xảy ra to tiếng đôi khi không kiềm chế được anh có đánh chị T. Vợ chồng anh từ trước đến nay kinh tế độc lập không ai phải lo toan cho ai. Nay chị T xin ly hôn anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không đồng ý ly hôn, còn chị T cương quyết xin ly hôn là quyền của chị T. Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Phạm Minh P1, sinh ngày 22/8/2009 và Phạm Tâm A, sinh ngày 13/10/2013. Khi ly hôn, anh xin được nuôi cả hai con và tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con. Chị T xin nuôi cả hai con anh không đồng ý. Vợ chồng anh không có tài sản chung, không có nợ chung và công sức đóng góp đối với gia đình hai bên nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại đơn đề nghị của cháu Phạm Minh P1 và cháu Phạm Tâm A thể hiện các cháu có nguyện vọng được ở cùng mẹ và ở cùng nhau không phải chia cách.

Lời khai người thân hai bên gia đình chị T, anh D thể hiện: Về điều kiện kết hôn thống nhất như phần trình bày của chị T, anh D. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân xuất phát từ việc anh D chơi bời, không chịu khó làm ăn. Hai bên gia đình đều đã khuyên bảo, hòa giải nhưng vẫn không khắc phục được. Do vậy, chị T xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Vợ chồng chị T, anh D có hai con chung thống nhất như anh chị đã trình bày. Đề nghị Tòa án giao cả hai

con cho chị T chăm sóc nuôi dưỡng vì chị T có điều kiện nuôi con tốt hơn anh D. Người thân gia đình chị T cam đoan tạo điều kiện về nơi ăn chốn ở cũng như hỗ trợ cho chị T trong việc chăm sóc nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn. Vợ chồng chị T, anh D không có tài sản chung, nợ chung, không có công sức đóng góp với gia đình hai bên.

Xác minh tại khu dân cư nơi chị T, anh D sinh sống thể hiện: Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, hai bên gia đình đã khuyên bảo nhưng tình trạng vợ chồng vẫn không khắc phục được. Nay chị T xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Vợ chồng anh chị có 02 con chung hai cháu đều là con gái nên đề nghị giải quyết đảm bảo quyền lợi cho các cháu. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên địa phương không nắm được.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về quan hệ vợ chồng: Đề nghị xử cho chị Nguyễn Kim T ly hôn anh Phạm Văn D; Về con chung: Đề nghị xử giao cháu Phạm Minh P1, sinh ngày 22/8/2009 và Phạm Tâm A, sinh ngày 13/10/2013 cho chị Nguyễn Kim T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Phạm Văn D phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh Phạm Văn D có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản; Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147, Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Đề nghị buộc chị Nguyễn Kim T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Kim T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương giải quyết vụ án hôn nhân gia đình của chị với anh Phạm Văn D. Anh D hiện cư trú tại thành phố H. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh D đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, chị T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt chị T, anh D là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Kim T và anh Phạm Văn D được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND phường H1, thành phố H ngày 14/3/2007. Do vậy quan hệ hôn nhân của chị T, anh D là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc khoảng thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ vấn đề kinh tế và tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình. Vợ chồng sống cùng một nhà nhưng kinh tế độc lập. Chị T xin ly hôn, anh D không đồng ý ly hôn. Anh D đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc. Như vậy thể hiện anh D không có thiện chí mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Mâu thuẫn của chị T, anh D đã được hai bên gia đình khuyên bảo hòa giải nhưng vẫn không khắc phục được. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của chị T, anh D đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho chị T ly hôn anh D là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

[2.2]. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Minh P1, sinh ngày 22/8/2009 và Phạm Tâm A, sinh ngày 13/10/2013. Chị T, anh D đều có nguyện vọng được nuôi cả hai con và tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Xét nguyện vọng nuôi con của chị T, anh D đều là chính đáng. Tuy nhiên xem xét về điều kiện nuôi con của hai bên nhận thấy. Tòa án đã có quyết định yêu cầu anh D cung cấp chứng cứ chứng minh về thu nhập nhưng anh D không cung cấp, cũng không đến Tòa án làm việc. Chị T làm cho công ty xổ số Hải Dương, thu nhập khoảng 10 triệu đến 15 triệu đồng phù hợp với bảng lương chị cung cấp. Cháu P1 và cháu A đều là con gái và đều có nguyện vọng được ở cùng chị T và ở cùng nhau không phải chia cách. Người thân hai bên gia đình chị T, anh D đều xác định chị T có điều kiện nuôi con tốt hơn anh D nên đề nghị Tòa án giao cả hai cháu cho chị T chăm sóc nuôi dưỡng. Người thân gia đình chị T cam đoan tạo điều kiện hỗ trợ chị T về nơi ăn, chốn ở cũng như việc chăm sóc nuôi dưỡng các cháu. Do vậy, để đảm bảo sự phát triển tốt nhất cho hai cháu cần giao cháu P1 và cháu A cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con là phù hợp quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị T, anh D đều xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4]. Về án phí: Chị T xin ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Kim T.

- *Về quan hệ vợ chồng*: Xử cho chị Nguyễn Kim T ly hôn anh Phạm Văn D.

- *Về con chung*: Xử giao cháu Phạm Minh P1, sinh ngày 22/8/2009 và Phạm Tâm A, sinh ngày 13/10/2013 cho chị Nguyễn Kim T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Phạm Văn D phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh Phạm Văn D có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- *Về án phí*: Chị Nguyễn Kim T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0004907 ngày 25/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Chị T đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí ly hôn sơ thẩm.

- *Về quyền kháng cáo*: Chị Nguyễn Kim T, anh Phạm Văn D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS TP. Hải Dương;
- Các đương sự;
- UBND phường H1, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương để lưu hồ tịch;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhan